

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 199/2009/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế tài chính thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo giai đoạn 2009 – 2020 theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP) như sau:

I. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 1. Quy định chung

1. Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo (sau đây gọi là Chương trình) được đảm bảo kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, vốn ODA, trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng, huy động đóng góp của doanh nghiệp, dân cư và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo, Ủy ban nhân dân các huyện nghèo (Các tỉnh có huyện nghèo, các huyện nghèo được xác định tại phụ lục I ban hành kèm theo công văn số 705/TTg - KGVX ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ) có trách nhiệm huy động nguồn lực của địa phương, các đơn vị, tổ chức, cá nhân theo quy định và thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án, nhiệm vụ trên địa bàn theo quy định tại

Thông tư liên tịch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án, nhiệm vụ trên địa bàn các huyện nghèo.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương ưu tiên bố trí nguồn vốn do mình trực tiếp quản lý, phân bổ cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ trên địa bàn huyện nghèo. Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên nguồn vốn ngân sách địa phương để hỗ trợ các huyện nghèo (Kể cả huyện nghèo do địa phương quyết định đầu tư từ ngân sách địa phương).

4. Thực hiện Chương trình phải công khai, dân chủ từ cơ sở, phát huy mạnh mẽ sự tham gia của người dân trong quá trình thực hiện. Ủy ban nhân dân xã thông báo công khai về đối tượng thụ hưởng, định mức, kinh phí các chương trình, dự án, mục tiêu, nhiệm vụ từng năm và trong cả giai đoạn của Chương trình.

Điều 2. Cơ chế tài chính thực hiện chương trình

1. Đối với những địa bàn và những đối tượng thuộc huyện nghèo, nếu đang được hưởng các chính sách ưu đãi khác không trùng với các chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP thì tiếp tục hưởng các chính sách đó; nếu trùng với các chính sách trong Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP nhưng với mức ưu đãi khác nhau thì được hưởng theo mức ưu đãi cao nhất.

2. Tất cả các xã thuộc huyện nghèo (không bao gồm các xã thuộc huyện nghèo do địa phương quyết định đầu tư từ ngân sách địa phương) đều được hưởng các chính sách do Nhà nước quy định và thực hiện các cơ chế quản lý tài chính như đối với xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn II của huyện nghèo.

3. Việc lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình trên địa bàn phải căn cứ vào chế độ, chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân ở từng thôn, bản, xã và nguồn lực từ các chương trình, dự án, nhiệm vụ trên địa bàn đảm bảo đồng bộ, hiệu quả; giảm đầu mối, tập trung nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững; không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức kinh phí đầu tư, tổng mức kinh phí sự nghiệp được giao. Đối với các chế độ, tiêu chuẩn, định mức liên quan đến con người, hộ gia đình phải đảm bảo đủ kinh phí, thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và không được sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác.

4. Những chương trình, dự án, nhiệm vụ đang sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nếu được các nhà tài trợ hỗ trợ kinh phí để thực hiện thì được sử dụng toàn bộ hoặc một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho chương trình, dự án, nhiệm vụ để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm

vụ khác theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (sử dụng toàn bộ trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ bằng hoặc cao hơn mức ngân sách nhà nước bố trí; sử dụng một phần tương ứng với mức nhà tài trợ hỗ trợ trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ thấp hơn mức ngân sách nhà nước bố trí), trừ trường hợp có cam kết khác với các nhà tài trợ thì thực hiện theo cam kết đó.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phân mềm; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được hưởng chính sách ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tài trợ cho giáo dục, y tế, xây dựng nhà tình nghĩa cho người nghèo, khắc phục hậu quả thiên tai thì kinh phí tài trợ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp; doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số ngoài việc được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các khoản chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số còn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Ngoài các quy định nêu trên, doanh nghiệp, hợp tác xã còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu nhập được miễn thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, có xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì thực hiện nghĩa vụ về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và được hưởng chính sách ưu đãi (nếu có) theo quy định của pháp luật về các sắc thuế đó.

Doanh nghiệp, hợp tác xã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh thì thực hiện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về chính sách thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước và được hưởng chính sách ưu đãi (nếu có) theo quy định của pháp luật về các chính sách thu đó.

II. LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 3. Lập dự toán và phân bổ kinh phí

1. Việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện lập dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP theo từng dự án nhiệm vụ, chế độ, chính sách cùng với dự toán ngân sách huyện gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan để tổng hợp cùng với dự toán ngân sách tỉnh; trong đó xác định rõ các nguồn vốn thực hiện: ngân sách nhà nước (Phân rõ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương), vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng, vốn huy động đóng góp của các doanh nghiệp, dân cư và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định. Trong từng nguồn vốn nêu trên phải tách rõ vốn đầu tư, vốn sự nghiệp.

Dự toán ngân sách và các nguồn tài chính thực hiện các dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP được phân kỳ thực hiện theo kế hoạch hàng năm, đảm bảo tính khả thi; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ liên quan để tổng hợp trình Chính phủ, trình Quốc hội quyết định.

Dự toán ngân sách hàng năm được lập theo các chỉ tiêu, biểu mẫu theo phụ lục Thông tư này và phải thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán dự toán (Đối tượng; khối lượng; kinh phí; nguồn vốn) của từng dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách.

3. Đối với vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ cho các dự án giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế: Căn cứ tổng mức vốn được giao và tiến độ thực hiện các dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký nhu cầu về mức vốn trái phiếu Chính phủ hàng năm của từng dự án, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ liên quan để tổng hợp, làm căn cứ huy động và bố trí vốn trái phiếu Chính phủ. Việc đăng ký nhu cầu về mức vốn trái phiếu Chính phủ hàng năm thực hiện theo thời hạn quy định như lập dự toán ngân sách nhà nước.

4. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương: Lập dự toán ngân sách hàng năm theo lĩnh vực phân công quản lý, trong đó chi tiết kinh phí hỗ trợ cho huyện nghèo theo từng địa phương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp cân đối báo cáo Chính phủ trình Quốc hội trong dự toán ngân sách hàng năm. Trong đó, chú ý các nội dung:

a. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (Bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách

hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất theo điểm 1, khoản A, mục II, phần II, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, trừ kinh phí hỗ trợ hộ nghèo 5 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất, hỗ trợ người nghèo 50% lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại Nhà nước để trồng rừng sản xuất); Chương trình bố trí dân cư; Vốn trái phiếu Chính phủ cho các công trình thủy lợi; Tiền vắc xin tiêm phòng nhằm khống chế và thanh toán dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

b. Ủy ban Dân tộc tổng hợp nhu cầu kinh phí Chương trình 135 giai đoạn II (Không kể kinh phí các xã ngoài chương trình 135 được hưởng chính sách như xã thuộc chương trình 135); Chương trình trung tâm cụm xã; Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007; Quyết định 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007.

c. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổng hợp nhu cầu kinh phí Chương trình quốc gia giảm nghèo; Chương trình dạy nghề; Đề án xuất khẩu lao động.

d. Bộ Y tế tổng hợp nhu cầu kinh phí Chương trình Dân số và Kế hoạch hoá gia đình; vốn trái phiếu Chính phủ nâng cấp bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện khu vực, phòng khám đa khoa khu vực và dự án y tế khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho trung tâm y tế, trung tâm y tế dự phòng huyện.

e. Bộ Giáo dục - Đào tạo tổng hợp nhu cầu vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện kiên cố hoá trường lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên.

g. Bộ Giao thông vận tải tổng hợp nhu cầu vốn trái phiếu Chính phủ các công trình đường giao thông.

h. Bộ Xây dựng tổng hợp nhu cầu hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

i. Bộ Quốc phòng tổng hợp nhu cầu kinh phí đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; xây dựng trường nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn.

k. Các Ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp nhu cầu vốn tín dụng ưu đãi, mức cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí dự toán ngân sách hàng năm theo quy định.

5. Trên cơ sở dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, nguồn ngân sách địa phương, nguồn vốn các chương trình, dự án, mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn huy động hợp pháp để thực hiện các dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách địa phương, trong đó có dự toán ngân sách các huyện nghèo.

6. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách cho các huyện. Căn cứ nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn được giao, nhu cầu thực tế của người dân ở từng thôn, bản, xã, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị và giao dự toán ngân sách cho các xã (Trường hợp thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường, việc lập, quyết định dự toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính). Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã quyết định dự toán thu, chi ngân sách xã.

7. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân xã thông báo công khai mức đầu tư cho từng công trình, dự án, nhiệm vụ và mức hỗ trợ cho từng hộ dân theo từng chính sách, chế độ được hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư.

Điều 4. Quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí

1. Việc quản lý sử dụng kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí để thực hiện các dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP cho các cơ quan, đơn vị và cho từng hộ dân phải chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng, theo chế độ quy định. Đối với những khoản thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc hiện vật) cho các hộ dân, Ủy ban nhân dân xã phải lập danh sách cho từng hộ dân ký nhận, có xác nhận của trưởng thôn, bản và thực hiện đầy đủ thủ tục, chứng từ theo chế độ quy định.

2. Đối với các công trình, dự án thực hiện từ nguồn vốn đầu tư phát triển.

Việc quản lý, cấp phát, thanh toán đối với các công trình, dự án được đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư cho các huyện nghèo. Ngoài ra, chú ý một số nội dung:

a. Đối với hỗ trợ khai hoang, phục hoá, tạo ruộng bậc thang: Căn cứ điều kiện cụ thể ở địa phương, những vùng có diện tích đất khai hoang tập trung, Ủy ban nhân dân huyện lập dự án khai hoang, làm ruộng bậc thang bằng cơ giới sau đó giao cho các hộ sản xuất, thực hiện quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán theo quy định tại văn bản nêu trên. Đối với những vùng có diện tích đất nông nghiệp nhỏ, lẻ phân tán hoặc khó thi công bằng cơ giới thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân tự tổ chức, khai hoang, phục hoá, tạo ruộng bậc thang: Ủy ban nhân dân xã lập danh sách các hộ dân (chi tiết theo số hộ, diện tích, địa điểm khai hoang, phục hoá, tạo ruộng bậc thang) trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Căn cứ danh sách các hộ dân được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; Ủy ban nhân dân xã tổng hợp nhu cầu kinh phí gửi cơ quan tài chính làm căn cứ kiểm tra, kiểm soát, thực hiện cấp phát bằng Lệnh chi tiền qua Kho bạc nhà nước (chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân sách xã hoặc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã tùy theo phân cấp quản lý) cho Ủy ban nhân dân xã để thanh toán cho các hộ dân trên cơ sở biên bản nghiệm thu diện tích khai hoang có ký nhận của từng hộ dân có xác nhận của trưởng thôn, bản.

b. Đối với dự án 5 triệu ha rừng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2008/TT-BTC ngày 15/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và các văn bản liên quan.

c. Đối với vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007, Thông tư số 133/2007/TT-BTC ngày 14/11/2007 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 29/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ; Thông tư số 46/2008/TT-BTC ngày 06/6/2008, Thông tư số 114/2009/TT-BTC ngày 03/6/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện Đề án Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012; Thông tư số 119/2008/TT-BTC ngày 08/12/2008, Thông tư số 115/2009/TT-BTC ngày 03/6/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các dự án y tế do địa phương quản lý theo Nghị quyết số 18/2008/NQ-QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội Khoá XII.

d. Đối với các nguồn vốn từ các chương trình, dự án, vốn ODA, vốn tín dụng, vốn huy động đóng góp của các doanh nghiệp và dân cư: Thực hiện

quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán theo quy định hiện hành tương ứng với từng nguồn vốn.

3. Đối với các nhiệm vụ, chế độ, chính sách thực hiện từ nguồn kinh phí sự nghiệp.

Việc quản lý, cấp phát kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trong đó lưu ý một số nội dung sau:

a. Về hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo thuộc thôn, bản giáp biên giới: Căn cứ danh sách các hộ nghèo ở thôn, bản giáp biên giới chưa tự túc được lương thực (Không bao gồm các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: Dự án 4 huyện vùng cao núi đá Hà Giang; Hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, nhận đất trồng rừng sản xuất quy định tại tiết c điểm 1 khoản A mục II phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP/2008/NQ-CP,...) được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt, hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng; khối lượng gạo thực tế cấp cho các hộ dân theo biên bản bàn giao giữa đơn vị cung ứng và từng hộ dân (có ký nhận của chủ hộ, xác nhận của trưởng thôn, bản) và đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, cơ quan Tài chính kiểm tra, lập Lệnh chi tiền gửi Kho bạc nhà nước chuyển kinh phí cho đơn vị được giao nhiệm vụ để thanh toán cho các đơn vị cung ứng lương thực.

b. Đối với việc hỗ trợ một lần giống cây trồng, vật nuôi và phân bón: Căn cứ định mức giống, phân bón, giá giống, phân bón do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân xã thông báo công khai cho các hộ các loại cây trồng, vật nuôi được phép chuyển đổi để đăng ký diện tích và số lượng, chủng loại giống, phân bón tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Căn cứ hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng; số lượng, chủng loại, giá giống cây trồng, vật nuôi và phân bón thực tế cấp cho các hộ dân theo biên bản bàn giao giữa đơn vị cung ứng và từng hộ dân (có ký nhận của chủ hộ, xác nhận của trưởng thôn, bản) và đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, cơ quan Tài chính kiểm tra, lập Lệnh chi tiền gửi Kho bạc nhà nước chuyển kinh phí cho đơn vị được giao nhiệm vụ để thanh toán cho các đơn vị cung ứng.

Đối với giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hoá khác mua của dân để sử dụng vào các dự án của Chương trình thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung của giá cả trên địa bàn cùng thời điểm (Phòng Tài chính kế hoạch huyện có trách nhiệm thẩm định đảm bảo phù hợp với mặt bằng chung

của giá cả trên địa bàn cùng thời điểm); chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn, bán nơi bán, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

c. Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 6/4/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản về việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư; Thông tư liên tịch số 50/2007/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 21/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 30/2006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 6/4/2006; Thông tư liên tịch số 36/2005/TTLT - BTC-BCN ngày 16/5/2005 của Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp về hướng dẫn sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công. Đối với hộ nghèo được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT/BTC-LĐTBXH ngày 20/8/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

d. Đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTC-LEĐTBXH ngày 19/01/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; Đối với hộ nghèo được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT/BTC-LĐTBXH ngày 20/8/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Hỗ trợ người lao động học văn hoá, học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết để xuất khẩu lao động thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

đ. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 -- 2010.

4. Kinh phí chi đạo, kiểm tra, giám sát, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và trung ương, thiết bị văn phòng,.. các cấp địa phương được đảm bảo từ

ngân sách địa phương và kinh phí quản lý của Chương trình 135 giai đoạn II và được quản lý, cấp phát, thanh quyết toán theo các quy định hiện hành đối với từng nguồn vốn.

5. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng tiền mặt, vật tư, tài trợ bằng hiện vật, lao động, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động, cơ quan tài chính quy đổi ra đồng Việt Nam để làm lệnh thu ngân sách, đồng thời làm lệnh chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để hạch toán vào giá trị công trình, dự án và ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước theo quy định.

6. Số kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP được hạch toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương theo quy định hiện hành.

III. KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về chất lượng, tiến độ, hiệu quả Chương trình trên địa bàn. Căn cứ mục tiêu của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các huyện xây dựng các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được theo tiến độ từng năm, từng giai đoạn và kết thúc Chương trình làm cơ sở giám sát đánh giá kết quả thực hiện chương trình trên địa bàn từng huyện, xã và toàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các huyện thường xuyên tổ chức kiểm tra thực hiện Chương trình. Cơ quan thường trực Chương trình của tỉnh chủ trì đề xuất kế hoạch, nội dung kiểm tra, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá thực hiện Chương trình.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, các đơn vị liên quan tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, cơ quan đoàn thể xã hội các cấp ở địa phương, cộng đồng tham gia giám sát và phối hợp giám sát thực hiện Chương trình.

Điều 6. Chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc nhà nước tổ chức theo dõi tình hình cấp phát thanh toán kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ, chế độ,

chính sách quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; hàng tháng Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân huyện để báo cáo Sở, ban ngành có liên quan về kết quả thực hiện Chương trình tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Định kỳ hàng tháng, quý, năm Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện gửi Cơ quan thường trực Chương trình ở trung ương (Bộ Lao động, Thương binh – Xã hội), Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

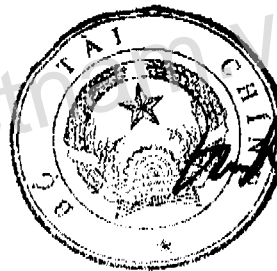
Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. ▽

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- HĐND, UBND các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Kạn, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Kon Tum;
- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Kạn, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Kon Tum;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Sỹ Danh

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 189 /2009/TT-BTC ngày 13 /10/2009 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

| S S T | CHỈ TIÊU | Kế hoạch năm | Thực hiện quý.... | Lũy kế từ đầu năm | Ước thực hiện năm | Dự kiến năm sau |
|-------------|--|--------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN | | | | | |
| | Trong đó: - Thu nội địa | | | | | |
| | - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | | | | | |
| | II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | |
| | Trong đó: - Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | |
| | - Chi chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, mục tiêu, nhiệm vụ | | | | | |
| | III. CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ kinh phí khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (200.000đồng/ha) | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất (2-5 triệu đồng/ha) | | | | | |
| 3 | Hỗ trợ hộ nghèo lương thực nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng (15kg gạo/khâu/tháng) | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng (5 triệu đồng/ha/hộ) | | | | | |
| 5 | Rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi | | | | | |
| 6 | Hỗ trợ kinh phí khai hoang để sản xuất nông nghiệp, mức 10 triệu đồng/ha. | | | | | |
| 7 | Hỗ trợ kinh phí phục hoá, mức 5 triệu đồng/ha. | | | | | |
| 8 | Hỗ trợ kinh phí tạo ruộng bậc thang, mức 10 triệu đồng/ha. | | | | | |
| 9 | Hỗ trợ 1 lần tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao | | | | | |
| 10 | Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần để làm chuồng trại (1 triệu đồng/hộ) | | | | | |
| 11 | Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần trồng cỏ chăn nuôi gia súc (2 triệu đồng/hộ) | | | | | |
| 12 | Hỗ trợ hộ nghèo 100% vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh đối với gia súc gia cầm. (Bổ trí vốn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | | | | | |
| | Hỗ trợ lương thực hộ nghèo thôn, bản giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực (Không bao gồm nhu cầu kinh phí của các đối tượng đã được hưởng chế độ, chính sách từ các chương trình khác, như: | | | | | |
| 13 | Dự án 4 huyện vùng cao núi đá Hà Giang; Hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, nhận đất trồng rừng sản xuất quy định tại tiết c điểm 1 khoản A mục II phần II Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP,...). Mức 15 kg gạo/khâu/tháng. | | | | | |
| 14 | Hỗ trợ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung các huyện khác. | | | | | |
| 15 | Hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. | | | | | |
| 16 | Hỗ trợ người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu 100% tiền ăn, ở, đi lại và 10.000 đồng/ngày/người. | | | | | |
| 17 | Hỗ trợ một suất trợ cấp khuyến nông, lâm, ngư thôn bản | | | | | |
| 18 | Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm | | | | | |

| S S T | CHỈ TIÊU | Kế hoạch năm | Thực hiện quý.... | Lũy kế từ đầu năm | Ước thực hiện năm | Dự kiến năm sau |
|-------------|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 19 | Thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trên địa bàn. | | | | | |
| 20 | Hỗ trợ xuất khẩu lao động (Không kể nhiệm vụ chi thuộc Bộ LĐTBXH đã bố trí dự toán Bộ LĐTBXH) | | | | | |
| 21 | Kinh phí bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo | | | | | |
| 22 | Kinh phí học sinh cử tuyển | | | | | |
| 23 | Trợ cấp kinh phí tăng cường dạy nghề gắn với việc làm | | | | | |
| 24 | Trợ cấp kinh phí đào tạo nghề tại chỗ (Không kể nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán Bộ Quốc phòng) | | | | | |
| 25 | Chính sách đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ cơ sở (cán bộ thôn bản, xã, huyện) | | | | | |
| 26 | Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình | | | | | |
| 27 | Hỗ trợ thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ tỉnh, huyện về xã | | | | | |
| 28 | Kinh phí thực hiện thu hút trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại xã | | | | | |
| IV. | CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 135 NHƯ XÃ 135 | | | | | |
| 29 | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất | | | | | |
| 30 | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn | | | | | |
| 31 | Dự án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng | | | | | |
| 32 | Hỗ trợ hoạt động văn hoá thông tin | | | | | |
| 33 | Hỗ trợ hộ nghèo cải thiện vệ sinh môi trường | | | | | |
| 34 | Hỗ trợ về trợ giúp pháp lý, nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghèo | | | | | |
| 35 | Hỗ trợ con hộ nghèo học lớp mẫu giáo thôn, bản, học sinh bán trú tại các trường phổ thông | | | | | |
| 36 | Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi, trợ cấp ban đầu,...đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Nghị định 61. | | | | | |
| 37 | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo theo định mức dân số từ 1 - 18 tuổi ngoài các xã 135 | | | | | |
| V | VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG | | | | | |
| | Công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp huyện: | | | | | |
| 38 | Trường trung học phổ thông | | | | | |
| 39 | Trường dân tộc nội trú | | | | | |
| 40 | Cơ sở dạy nghề tổng hợp huyện | | | | | |
| 41 | Bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, TT YT dự phòng | | | | | |
| 42 | Trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp | | | | | |
| 43 | Các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã | | | | | |

| S S T | CHỈ TIÊU | Kế hoạch năm | Thực hiện quý.... | Lấy kế từ đầu năm | Ước thực hiện năm | Dự kiến năm sau |
|-------------|--|--------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 44 | Đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện, tới xã, liên xã | | | | | |
| 45 | Các trung tâm cụm xã | | | | | |
| | Công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp xã: | | | | | |
| 46 | Trường học | | | | | |
| 47 | Trạm y tế | | | | | |
| 48 | Đường giao thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung | | | | | |
| 49 | Các công trình thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho sản xuất nông nghiệp | | | | | |
| 50 | Công trình điện phục vụ sản xuất và dân sinh | | | | | |
| 51 | Công trình nước sinh hoạt | | | | | |
| 52 | Chợ trung tâm xã | | | | | |
| 53 | Trạm chuyên tiếp phát thanh xã | | | | | |
| 54 | Nhà văn hóa xã, thôn, bản | | | | | |
| 55 | Các công trình xử lý chất thải, tạo mặt bằng các cụm công nghiệp, làng nghề | | | | | |
| VI | VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI | | | | | |
| 55 | Vốn vay của hộ nghèo để trồng rừng sản xuất (50% lãi suất vay ngân hàng thương mại) | | | | | |
| 56 | Vốn vay phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản (hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng thương mại) | | | | | |
| 57 | Vốn vay của hộ nghèo tối đa 5 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% trong 2 năm giống gia súc, gia cầm, thủy sản. | | | | | |
| 58 | Vốn vay của các hộ nghèo phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vay vốn tối đa 5 triệu đồng/hộ, lãi suất 0%. | | | | | |
| 59 | Vốn vay ngân hàng thương mại của các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo (Hỗ trợ 50% lãi suất). | | | | | |
| 60 | Vốn vay tín dụng xuất khẩu lao động (Không kể dự án do Bộ LĐTBXH chủ trì). | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú:- Khi lập báo cáo xây dựng dự toán ngân sách năm sau phải đánh giá ước thực hiện cả năm và dự kiến năm sau. Đồng thời thuyết minh cơ sở tính toán của từng chính sách, chế độ (Đối tượng, khối lượng; kinh phí, nguồn vốn)

- Đề nghị lập biểu tổng hợp các huyện nghèo và mỗi huyện một biểu riêng theo mẫu trên.